

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHỰA, BAO BÌ VINH**

## MỤC LỤC

|                                                                                                 | Trang   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                      | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                     | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập                                                                    | 4 - 5   |
| 4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025                                           | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025    | 13 - 29 |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (nay là Sở Tài chính Nghệ An) cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 09 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi về người đại diện theo pháp luật, thay đổi mã số doanh nghiệp thành 2900531222, thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ công ty, trong đó thay đổi lần thứ 09 ngày 26 tháng 9 năm 2025 về thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty theo địa giới hành chính mới.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
- Điện thoại : 0238 3855524
- Fax : 0238 3856007

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----------------------|----------|---------------------------------------|
| Ông Ngô Quang Việt    | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025     |
| Ông Nguyễn Hữu Sơn    | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 4 năm 2025   |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Phạm Nguyệt Minh   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Lê Xuân Thọ       | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Trương Đắc Thành  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023     |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Bùi Nam Anh          | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2025    |
| Ông Trần Ngọc Sấm        | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 10 năm 2025  |
| Bà Đồng Thị Hà           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023     |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022 |

**Ban Giám đốc, Kế toán trưởng**

| Họ và tên            | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------|----------------|---------------------------------------|
| Ông Lê Xuân Thọ      | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022 |
| Ông Trương Đắc Thành | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 11 năm 2022    |
| Ông Phan Văn Toàn    | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022 |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Thọ - Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2022).

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc, 



**Lê Xuân Thọ**  
Giám đốc

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

Số: 2.0073/26/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 2 năm 2026, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vĩnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc**

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1*

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026



**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1*



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>324.266.218.747</b> | <b>327.223.931.870</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.041.611.944</b>   | <b>3.819.935.852</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 1.041.611.944          | 3.819.935.852          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>34.500.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 34.500.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>175.579.255.031</b> | <b>222.310.041.237</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 171.441.569.607        | 222.584.929.639        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 994.551.373            | 154.788.098            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 4.106.030.542          | 196.890.888            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (962.896.491)          | (626.567.388)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>110.331.920.616</b> | <b>85.777.310.826</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 110.331.920.616        | 85.777.310.826         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>2.813.431.156</b>   | <b>15.316.643.955</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 934.711.782            | 1.146.486.631          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 1.639.341.404          | 13.574.876.376         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.10        | 239.377.970            | 595.280.948            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>59.326.258.643</b>  | <b>72.872.896.562</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>55.589.570.694</b>  | <b>69.435.961.344</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 55.589.570.694         | 69.435.961.344         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 301.150.544.917        | 299.168.357.161        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (245.560.974.223)      | (229.732.395.817)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>35.955.453</b>      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 35.955.453             | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.700.732.496</b>   | <b>3.436.935.218</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 3.700.732.496          | 3.436.935.218          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>383.592.477.390</b> | <b>400.096.828.432</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>207.673.544.516</b> | <b>233.706.312.190</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>207.673.544.516</b> | <b>233.706.312.190</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.9         | 73.398.478.424         | 92.984.563.344         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 550.247.973            | 314.204.828            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.10        | 4.698.572.698          | 3.348.509.543          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 31.825.998.822         | 26.701.991.493         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.11        | 951.563.005            | 1.126.839.130          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.12        | 699.945.383            | 1.233.042.107          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.13        | 92.956.216.463         | 105.168.226.253        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.14        | 2.592.521.748          | 2.828.935.492          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Công, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>175.918.932.874</b> | <b>166.390.516.242</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>175.918.932.874</b> | <b>166.390.516.242</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 74.999.720.000         | 74.999.720.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 74.999.720.000         | 74.999.720.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 1.449.994.545          | 1.449.994.545          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (120.000)              | (120.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 71.405.479.754         | 63.033.147.493         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 28.063.858.575         | 26.907.774.204         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | -                      | 26.907.774.204         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 28.063.858.575         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>383.592.477.390</b> | <b>400.096.828.432</b> |

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập, ngày 12 tháng 2 năm 2026



Giám đốc

Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VL1         | 844.435.433.375 | 822.071.219.476 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | 311.100         | 68.145.330      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 844.435.122.275 | 822.003.074.146 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VL2         | 767.722.430.393 | 746.670.098.380 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 76.712.691.882  | 75.332.975.766  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VL3         | 2.417.426.196   | 3.050.967.207   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VL4         | 5.397.554.231   | 5.628.559.707   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 5.154.936.802   | 4.910.029.536   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VL5         | 20.341.846.886  | 19.545.508.952  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VL6         | 18.000.755.242  | 18.054.246.283  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 35.389.961.719  | 35.155.628.031  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 665.272.350     | 901.259.346     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 775.714.069     | 893.093.218     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (110.441.719)   | 8.166.128       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 35.279.520.000  | 35.163.794.159  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.10        | 7.215.661.425   | 7.256.019.955   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 28.063.858.575  | 27.907.774.204  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL9         | 2.923           | 2.916           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VL9         | 2.923           | 2.916           |

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 12 tháng 2 năm 2026



Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 946.933.836.319         | 871.994.905.570         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (740.549.642.859)       | (693.155.509.083)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                              | 03        |             | (133.465.807.148)       | (112.484.943.439)       |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                          | 04        |             | (5.131.847.943)         | (4.921.692.062)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 05        | V.10        | (5.868.804.603)         | (6.247.532.984)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 06        |             | 15.807.737.977          | 1.357.895.709           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (18.356.042.936)        | (29.392.090.260)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>59.369.428.807</b>   | <b>27.151.033.451</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (2.018.143.209)         | (10.685.336.967)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                       | 654.600.000             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (34.500.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 2.636.494               | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(36.515.506.715)</b> | <b>(10.030.736.967)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | V.13        | 798.668.134.520         | 759.284.975.209         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.13        | (810.887.134.470)       | (759.574.918.207)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (13.413.316.320)        | (13.499.928.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(25.632.316.270)</b> | <b>(13.789.870.998)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>(2.778.394.178)</b>  | <b>3.330.425.486</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>3.819.935.852</b>    | <b>489.384.850</b>      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 70.270                  | 125.516                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>1.041.611.944</b>    | <b>3.819.935.852</b>    |

Người lập biểu



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn



Lập, ngày 12 tháng 2 năm 2026

Giám đốc

Lê Xuân Thọ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Địa, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 781 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 886 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Dinh Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

##### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

##### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

##### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Công, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Chi phí bảo hiểm**

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **Tiền thuê đất trả trước**

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 03 – 15       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 10       |
| Phương tiện vận tải, thuyền dẫn | 03 – 06       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 05       |
| Tài sản cố định khác            | 02            |

### **8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **9. Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

#### 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                        | 98.475.466           | 204.984.270          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 943.136.478          | 3.614.951.582        |
| Cộng                            | <u>1.041.611.944</u> | <u>3.819.935.852</u> |

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,8%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Công, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                               | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai       | 12.245.605.271         | 26.878.515.012         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn         | 33.765.529.502         | 44.356.017.651         |
| Công ty TNHH Bê tông Kaito Việt Nam           | 12.793.082.955         | 29.436.270.318         |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành     | 18.401.821.965         | 21.367.010.765         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group      | 18.021.631.680         | 21.678.122.880         |
| Các khách hàng khác                           | 76.213.898.234         | 78.868.993.013         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>171.441.569.607</b> | <b>222.584.929.639</b> |
| <i>Trong đó:</i>                              |                        |                        |
| <i>Phải thu khách hàng khu vực trong nước</i> | <i>160.874.759.015</i> | <i>199.626.269.204</i> |
| <i>Phải thu khách hàng khu vực nước ngoài</i> | <i>10.566.810.592</i>  | <i>22.958.660.435</i>  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>171.441.569.607</b> | <b>222.584.929.639</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tạm ứng                          | 91.339.240           | 124.758.728        |
| Các khoản ký quỹ, ký cược        | 3.750.000.000        | 50.000.000         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 264.691.302          | 22.132.160         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.106.030.542</b> | <b>196.890.888</b> |

**5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                   | <b>Số cuối năm</b>   |                      | <b>Số đầu năm</b>    |                      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>      |
| Polyester Fabric SDN BHD                          | 232.952.882          | (163.067.017)        | 225.574.001          | (112.787.000)        |
| Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế | 1.087.767.911        | (799.829.474)        | 1.087.767.911        | (513.780.388)        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.320.720.793</b> | <b>(962.896.491)</b> | <b>1.313.341.912</b> | <b>(626.567.388)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                            | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                 | 626.567.388        | 341.330.375        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 336.329.103        | 587.230.443        |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                  | (301.993.430)      |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>962.896.491</b> | <b>626.567.388</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>     |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 6.208.009.920          | -               | 215.684.025           | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 40.345.453.016         | -               | 36.049.726.087        | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.418.851.171          | -               | 3.801.981.211         | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 48.932.406.284         | -               | 39.295.829.561        | -               |
| Thành phẩm                           | 10.427.200.225         | -               | 6.414.089.942         | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>110.331.920.616</b> | <b>-</b>        | <b>85.777.310.826</b> | <b>-</b>        |

Toàn bộ hàng tồn kho cuối năm đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Xem thuyết minh V.13a).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Chi phí trả trước****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 436.370.344        | 676.575.616          |
| Chi phí bảo hiểm | 163.228.390        | 217.528.117          |
| Chi phí sửa chữa | 198.219.584        | 236.341.238          |
| Các chi phí khác | 136.893.464        | 16.041.660           |
| <b>Cộng</b>      | <b>934.711.782</b> | <b>1.146.486.631</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                | 1.012.055.950        | 711.031.226          |
| Chi phí sửa chữa                | 452.624.614          | 462.529.432          |
| Chi phí thuê đất <sup>(*)</sup> | 2.153.413.043        | 2.263.374.560        |
| Các chi phí khác                | 82.638.889           | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.700.732.496</b> | <b>3.436.935.218</b> |

(\*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, xã Nghi Xuân (trước đây là thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân), tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 58.579.891.019         | 230.381.035.869        | 9.127.808.130                   | 1.029.332.143             | 50.290.000           | 299.168.357.161        |
| Mua trong năm                         | -                      | 1.027.002.756          | 790.000.000                     | 165.185.000               | -                    | 1.982.187.756          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>58.579.891.019</b>  | <b>231.408.038.625</b> | <b>9.917.808.130</b>            | <b>1.194.517.143</b>      | <b>50.290.000</b>    | <b>301.150.544.917</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 30.365.013.431         | 105.277.302.988        | 8.290.424.909                   | 1.029.332.143             | 50.290.000           | 145.012.363.471        |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 48.392.409.985         | 172.235.624.109        | 8.024.739.580                   | 1.029.332.143             | 50.290.000           | 229.732.395.817        |
| Khấu hao trong năm                    | 2.217.789.367          | 12.928.686.391         | 663.971.648                     | 18.131.000                | -                    | 15.828.578.406         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>50.610.199.352</b>  | <b>185.164.310.500</b> | <b>8.688.711.228</b>            | <b>1.047.463.143</b>      | <b>50.290.000</b>    | <b>245.560.974.223</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Số đầu năm                            | 10.187.481.034         | 58.145.411.760         | 1.103.068.550                   | -                         | -                    | 69.435.961.344         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>7.969.691.667</b>   | <b>46.243.728.125</b>  | <b>1.229.096.902</b>            | <b>147.054.000</b>        | <b>-</b>             | <b>55.589.570.694</b>  |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                      |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                      | -                               | -                         | -                    | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 40.927.217.083 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                            | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>          | <i>571.327.911</i>    | <i>1.928.704.068</i>  |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh        | 571.327.911           | 1.928.704.068         |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>      | <i>72.827.150.513</i> | <i>91.055.859.276</i> |
| Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam         | 27.348.300.000        | 5.961.600.000         |
| Công ty TNHH Minh Hoàng                    | 5.677.674.824         | 13.500.670.306        |
| Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng      | 2.624.400.000         | 11.364.850.000        |
| Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh               | -                     | 28.847.069.460        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài       | 13.008.224.160        | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                      | 24.168.551.529        | 31.381.669.510        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>73.398.478.424</b> | <b>92.984.563.344</b> |
| <i>Trong đó:</i>                           |                       |                       |
| <i>Các nhà cung cấp khu vực trong nước</i> | <i>73.393.677.810</i> | <i>92.984.563.344</i> |
| <i>Các nhà cung cấp khu vực nước ngoài</i> | <i>4.800.614</i>      | <i>-</i>              |
| <b>Cộng</b>                                | <b>73.398.478.424</b> | <b>92.984.563.344</b> |

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | <b>Số đầu năm</b>    |                    | <b>Số phát sinh trong năm</b> |                         | <b>Số cuối năm</b>   |                    |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                             | <b>Phải nộp</b>      | <b>Phải thu</b>    | <b>Số phải nộp</b>            | <b>Số đã nộp</b>        | <b>Phải nộp</b>      | <b>Phải thu</b>    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | -                    | -                  | 19.974.400                    | (19.974.400)            | -                    | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    | -                    | -                  | 5.917.867.967                 | (5.917.867.967)         | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                    | -                  | 144.123.886                   | (144.123.886)           | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 3.348.509.543        | -                  | 7.215.661.425                 | (5.868.804.603)         | 4.695.366.365        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                    | 572.542.888        | 639.435.918                   | (126.972.399)           | 3.206.333            | 63.285.702         |
| Tiền đầu tư vốn             | -                    | (2.573.517)        | 127.605.215                   | (126.972.399)           | 3.206.333            | -                  |
| Tiền tiền lương, tiền công  | -                    | 575.116.405        | 511.830.703                   | -                       | -                    | 63.285.702         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 22.738.060         | 202.068.092                   | (355.422.300)           | -                    | 176.092.268        |
| Các loại thuế khác          | -                    | -                  | 4.000.000                     | (4.000.000)             | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.348.509.543</b> | <b>595.280.948</b> | <b>14.143.131.688</b>         | <b>(12.437.165.555)</b> | <b>4.698.572.698</b> | <b>239.377.970</b> |

Trong năm, Công ty đã nhận được tiền hoàn thuế giá trị gia tăng, số tiền là 18.638.833.940 VND

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 8%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 35.279.520.000       | 35.163.794.159       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 818.761.526          | 616.236.314          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                    | (10.817.241)         |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 36.098.281.526       | 35.780.030.473       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | <b>7.219.656.305</b> | <b>7.156.006.095</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>(3.994.880)</b>   | <b>100.013.860</b>   |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                      | <b>7.215.661.425</b> | <b>7.256.019.955</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế. Trong đó:

- Tiền thuê đất nhà máy 1 tại phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích 11.794,5 m<sup>2</sup> là 505.170.230 VND/năm. Trong năm 2025, Công ty được giảm tiền thuê đất năm 2024 theo Quyết định số 1230/QĐ - CCT ngày 10/06/2025 của Chi cục thuế khu vực X và giảm tiền thuê đất năm 2025 theo Quyết định số 2021/QĐ-NAN ngày 10/11/2025 của Thuế tỉnh Nghệ An, số tiền giảm mỗi năm là 151.551.069 VND.
- Tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND/năm được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

**Thuế nhà đất**

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả           | 98.510.532         | 75.434.643           |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 853.052.473        | 1.051.404.487        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>951.563.005</b> | <b>1.126.839.130</b> |

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>141.578.713</b> | <b>94.342.709</b>    |
| Phụ cấp HDQT, BKS                          | 141.578.713        | 94.342.709           |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b> | <b>558.366.670</b> | <b>1.138.699.398</b> |
| Kinh phí công đoàn                         | 542.377.109        | 1.128.216.875        |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác           | 15.989.561         | 10.482.523           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>699.945.383</b> | <b>1.233.042.107</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****13. Vay ngắn hạn**

|                                                                                | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                  | <b>81.396.216.463</b> | <b>94.162.588.348</b>  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An <sup>(i)</sup>        | 49.916.762.306        | 76.415.614.085         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh <sup>(ii)</sup> | 6.495.700.000         | 17.746.974.263         |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh <sup>(iii)</sup>                   | 24.983.754.157        | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân<sup>(iv)</sup></b>                                 | <b>11.560.000.000</b> | <b>9.962.000.000</b>   |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                                 | <b>-</b>              | <b>1.043.637.905</b>   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An                       | -                     | 886.800.000            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh                 | -                     | 156.837.905            |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>92.956.216.463</b> | <b>105.168.226.253</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để bổ sung vốn lưu động với giới hạn mức tín dụng là 140 tỷ VND; lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất; tài sản cố định là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của công ty và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cho vay không vượt quá 65 tỷ VND; lãi suất vay quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 5 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; tài sản cố định là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của công ty.
- (iii) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND; lãi suất vay quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 6 tháng.
- (iv) Vay tín chấp các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                                                      | <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b> | <b>Vay ngắn hạn các cá nhân</b> | <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>Cộng</b>           |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                                           | 94.162.588.348                | 9.962.000.000                   | 1.043.637.905                  | 105.168.226.253       |
| Số tiền vay phát sinh trong năm                                      | 790.628.134.520               | 8.040.000.000                   | -                              | 798.668.134.520       |
| Số tiền vay đã trả trong năm                                         | (803.392.872.965)             | (6.442.000.000)                 | (1.043.637.905)                | (810.878.510.870)     |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm | (1.633.440)                   | -                               | -                              | (1.633.440)           |
| <b>Số cuối năm</b>                                                   | <b>81.396.216.463</b>         | <b>11.560.000.000</b>           | <b>-</b>                       | <b>92.956.216.463</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                  | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác trong năm | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm          |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                  | 1.117.655.159        | 1.740.786.589                  | 20.780.000          | (286.700.000)          | 2.592.521.748        |
| Quỹ phúc lợi                     | 1.711.280.333        | 3.061.835.374                  |                     | (4.773.115.707)        | -                    |
| Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành |                      | 232.891.980                    |                     | (232.891.980)          | -                    |
| <b>Cộng</b>                      | <b>2.828.935.492</b> | <b>5.035.513.943</b>           | <b>20.780.000</b>   | <b>(5.292.707.687)</b> | <b>2.592.521.748</b> |

**15. Vốn chủ sở hữu****15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước            | 74.999.720.000         | 1.449.994.545        | (120.000)        | 54.612.315.540        | 26.744.439.843                    | 157.806.349.928        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                      | -                    | -                | -                     | 27.907.774.204                    | 27.907.774.204         |
| Trích lập các quỹ           | -                      | -                    | -                | 8.420.831.953         | (14.244.511.843)                  | (5.823.679.890)        |
| Chia cổ tức                 | -                      | -                    | -                | -                     | (13.499.928.000)                  | (13.499.928.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>74.999.720.000</b>  | <b>1.449.994.545</b> | <b>(120.000)</b> | <b>63.033.147.493</b> | <b>26.907.774.204</b>             | <b>166.390.516.242</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 74.999.720.000         | 1.449.994.545        | (120.000)        | 63.033.147.493        | 26.907.774.204                    | 166.390.516.242        |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                      | -                    | -                | -                     | 28.063.858.575                    | 28.063.858.575         |
| Trích lập các quỹ           | -                      | -                    | -                | 8.372.332.261         | (13.407.846.204)                  | (5.035.513.943)        |
| Chia cổ tức                 | -                      | -                    | -                | -                     | (13.499.928.000)                  | (13.499.928.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>74.999.720.000</b>  | <b>1.449.994.545</b> | <b>(120.000)</b> | <b>71.405.479.754</b> | <b>28.063.858.575</b>             | <b>175.918.932.874</b> |

**15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Hợp tác kinh tế      | 38.219.320.000        | 38.219.320.000        |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh | 26.133.190.000        | 26.133.190.000        |
| Các cổ đông khác                  | 10.647.090.000        | 10.647.090.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>74.999.600.000</b> | <b>74.999.600.000</b> |

**15c. Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành | 7.499.972   | 7.499.972  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 7.499.972   | 7.499.972  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 7.499.972   | 7.499.972  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | (12)        | (12)       |
| - Cổ phiếu phổ thông                | (12)        | (12)       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 7.499.960   | 7.499.960  |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 7.499.960   | 7.499.960  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 như sau:

|                                                                        | VND            |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (18% Vốn điều lệ)                        | 13.499.928.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển (30% Lợi nhuận sau thuế)                 | 8.372.332.261  |
| • Trích quỹ khen thưởng                                                | 1.740.786.589  |
| • Trích bổ sung quỹ phúc lợi (Năm 2024 đã tạm trích 1.000.000.000 VND) | 3.061.835.374  |
| • Trích thưởng ban quản lý điều hành                                   | 232.891.980    |

#### 16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### 16a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 926,05 USD (Số đầu năm: 7.298,05 USD).

##### 16b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                                      | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH Trường Yên              | 258.997.370        | 258.997.370        |
| Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim | 232.470.000        | 232.470.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>491.467.370</b> | <b>491.467.370</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | 7.852.120.494          | 6.541.002.429          |
| Doanh thu bán thành phẩm | 836.583.312.881        | 815.530.217.047        |
| <b>Cộng</b>              | <b>844.435.433.375</b> | <b>822.071.219.476</b> |
| Trong đó:                |                        |                        |
| Doanh thu nội địa        | 634.489.595.976        | 603.587.847.120        |
| Doanh thu xuất khẩu      | 209.945.837.399        | 218.483.372.356        |
| <b>Cộng</b>              | <b>844.435.433.375</b> | <b>822.071.219.476</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 7.186.500.717          | 5.939.237.602          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 760.535.929.676        | 740.730.860.778        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>767.722.430.393</b> | <b>746.670.098.380</b> |
| Trong đó:                     |                        |                        |
| Giá vốn hàng bán nội địa      | 579.862.604.393        | 547.124.173.347        |
| Giá vốn hàng xuất khẩu        | 187.859.826.000        | 199.545.925.033        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>767.722.430.393</b> | <b>746.670.098.380</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                   | 2.636.494            | 3.323.391            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                                                      | 40.551.389           | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 2.374.238.313        | 3.046.513.154        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                    | 1.130.662            |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>2.417.426.196</b> | <b>3.050.967.207</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                            | 5.154.936.802        | 4.910.029.536        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 226.155.228          | 691.778.153          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 16.462.201           | -                    |
| Chi phí khác                                                               | -                    | 26.752.018           |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>5.397.554.231</b> | <b>5.628.559.707</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1.629.865.014         | 1.435.204.842         |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 3.199.967.043         | 2.958.911.879         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 490.277.208           | 281.837.184           |
| Chi phí vận chuyển               | 10.722.435.792        | 10.918.269.222        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.894.379.074         | 2.623.822.930         |
| Các chi phí khác                 | 1.404.922.755         | 1.327.462.895         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20.341.846.886</b> | <b>19.545.508.952</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 10.663.903.054        | 10.203.740.367        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 518.844.387           | 694.227.653           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 174.982.397           | 216.880.304           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.277.001            | 14.600.004            |
| Thuế, phí và lệ phí              | 445.559.430           | 581.601.332           |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 336.329.103           | 285.237.013           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 833.261.964           | 698.103.199           |
| Các chi phí khác                 | 4.999.597.906         | 5.359.856.411         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>18.000.755.242</b> | <b>18.054.246.283</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                          | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                  | 606.000.000        |
| Lãi bán phế liệu                         | 396.479.200        | 225.232.088        |
| Thu nhập khác                            | 268.793.150        | 70.027.258         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>665.272.350</b> | <b>901.259.346</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí khác

|                           | Năm nay            | Năm trước          |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt vỏ bao hàng rách vỡ  | 333.442.234        | 634.847.016        |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 425.393.032        | 159.817.846        |
| Chi phí khác              | 16.878.803         | 98.428.356         |
| <b>Cộng</b>               | <b>775.714.069</b> | <b>893.093.218</b> |

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

##### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 28.063.858.575  | 27.907.774.204  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành <sup>(*)</sup> | (6.144.773.003) | (6.035.513.943) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                               | 21.919.085.573  | 21.872.260.261  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm    | 7.499.960       | 7.499.960       |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                       | <b>2.923</b>    | <b>2.916</b>    |

<sup>(\*)</sup> Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm nay được tạm tính căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025.

##### 9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản/suy giảm năm trước tăng từ 2.882 VND lên 2.916 VND.

#### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 591.393.621.411        | 572.288.448.004        |
| Chi phí nhân công                | 142.286.029.547        | 135.473.493.156        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.828.578.406         | 15.661.976.246         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 53.810.086.147         | 52.078.831.576         |
| Chi phí khác                     | 9.209.903.299          | 9.767.214.655          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>812.528.218.810</b> | <b>785.269.963.637</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại Thuyết minh số V.12.

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                                          | Chức danh                        | Tiền lương           | Tiền thưởng        | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>                           |                                  |                      |                    |                    |                      |
| <b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b> |                                  |                      |                    |                    |                      |
| Ông Ngô Quang Việt                       | Chủ tịch (từ ngày 04/04/2025)    | -                    | -                  | 61.382.880         | 61.382.880           |
| Ông Nguyễn Hữu Sơn                       | Chủ tịch (đến ngày 04/04/2025)   | 70.200.000           | 43.905.865         | -                  | 114.105.865          |
| Ông Lê Xuân Thọ                          | Thành viên/Giám đốc              | 412.819.200          | 43.905.865         | 61.382.880         | 483.288.745          |
| Ông Trương Đức Thành                     | Thành viên/Phó Giám đốc          | 364.248.382          | 38.179.013         | 61.382.880         | 433.265.355          |
| Ông Nguyễn Trung Kiên                    | Thành viên                       | -                    | 26.725.309         | 61.382.880         | 88.108.189           |
| Bà Phạm Nguyệt Minh                      | Thành viên                       | -                    | 26.725.309         | 61.382.880         | 88.108.189           |
| Ông Phan Văn Toàn                        | Kế toán trưởng                   | 325.014.480          | 26.725.309         | -                  | 324.085.309          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                     |                                  |                      |                    |                    |                      |
| Ông Bùi Nam Anh                          | Trưởng ban (từ ngày 17/10/2025)  | -                    | -                  | 13.542.270         | 13.542.270           |
| Ông Trần Ngọc Sâm                        | Trưởng ban (đến ngày 17/10/2025) | 303.333.962          | 26.725.309         | -                  | 316.232.031          |
| Bà Đồng Thị Hà                           | Thành viên BKS                   | -                    | -                  | 48.752.172         | 48.752.172           |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang                 | Thành viên BKS                   | -                    | -                  | 48.752.172         | 48.752.172           |
| <b>Cộng</b>                              |                                  | <b>1.475.616.024</b> | <b>232.891.980</b> | <b>417.961.014</b> | <b>2.019.623.178</b> |

#### Năm trước

##### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

|                       |                         |             |            |            |             |
|-----------------------|-------------------------|-------------|------------|------------|-------------|
| Ông Nguyễn Hữu Sơn    | Chủ tịch                | 456.580.800 | 36.558.030 | -          | 493.138.830 |
| Ông Lê Xuân Thọ       | Thành viên/Giám đốc     | 405.849.600 | 40.039.748 | 60.877.440 | 506.766.788 |
| Ông Trương Đức Thành  | Thành viên/Phó Giám đốc | 356.028.960 | 33.076.313 | 60.877.440 | 449.982.713 |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên              | -           | 24.372.020 | 60.877.440 | 85.249.460  |
| Bà Phạm Nguyệt Minh   | Thành viên              | -           | 24.372.020 | 60.877.440 | 85.249.460  |
| Ông Phan Văn Toàn     | Kế toán trưởng          | 322.338.239 | 26.112.880 | -          | 348.451.119 |

##### Ban Kiểm soát

|                          |            |                      |                    |                    |                      |
|--------------------------|------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Ông Trần Ngọc Sâm        | Trưởng ban | 322.338.240          | 24.372.020         | -                  | 346.710.260          |
| Bà Đồng Thị Hà           | Thành viên | -                    | -                  | 48.350.736         | 48.350.736           |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang | Thành viên | -                    | -                  | 48.350.736         | 48.350.736           |
| <b>Cộng</b>              |            | <b>1.863.135.839</b> | <b>208.903.031</b> | <b>340.211.232</b> | <b>2.412.250.102</b> |

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                  | Mối quan hệ                 |
|-------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế        | Công ty mẹ                  |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn  | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh   | Cổ đông lớn                 |
| Công ty Cổ phần An Tiến Industry    | Công ty con của Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol     | Công ty con của Cổ đông lớn |
| An Thanh Bicsol Singapore Pte., Ltd | Công ty con của Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh | Công ty con của Cổ đông lớn |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Năm nay        | Năm trước     |
|--------------------------------------------|----------------|---------------|
| <b>Tổng Công ty Hợp tác kinh tế</b>        |                |               |
| Thanh lý tài sản cố định                   | -              | 600.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn</b>  |                |               |
| Mua hàng hóa                               | -              | 319.252.725   |
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh</b> |                |               |
| Mua nguyên vật liệu                        | 12.417.434.340 | 8.062.706.650 |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.9.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

Thông tin về doanh thu, giá vốn khu vực nội địa và xuất khẩu được trình bày ở Thuyết minh VI.1 và VI.2. Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của Công ty chỉ tập trung ở khu vực nội địa.

Tài sản và nợ phải trả của khách hàng/nhà cung cấp khu vực trong nước và nước ngoài được trình bày ở Thuyết minh V.3 và V.9. Các tài sản và nợ phải trả còn lại không được theo dõi theo bộ phận.

#### 2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Giám đốc



Lê Xuân Thọ



**FINANCIAL STATEMENTS**  
FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

**VINH PLASTIC AND BAGS  
JOINT STOCK COMPANY**

## CONTENTS

|                                                                                    | Page    |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Contents                                                                        | 1       |
| 2. Statement of the Board of Management                                            | 2 - 3   |
| 3. Independent Auditor's Report                                                    | 4 - 5   |
| 4. Balance Sheet as at 31 December 2025                                            | 6 - 9   |
| 5. Income Statement<br>for the fiscal year ended 31 December 2025                  | 10      |
| 6. Cash Flow Statement<br>for the fiscal year ended 31 December 2025               | 11 - 12 |
| 7. Notes to the Financial Statements<br>for the fiscal year ended 31 December 2025 | 13 - 29 |

\*\*\*\*\*

## STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this statement together with the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025.

**Business highlights**

Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company, formerly known as Vinh Plastic Factory under Economic Cooperation Corporation of Region 4, was equitized in accordance with the Decision No. 144/2002/QĐ-BQP dated 10 October 2022 of the Defense Minister. The Company has been operating in accordance with the Business Registration Certificate No. 2703000092 dated 3 January 2003 granted by the Department of Planning and Investment of Nghe An Province (now Nghe An Department of Finance).

During its operations, the Company has been additionally 9 times granted with the amended Business Registration Certificates due to the changes in legal representative, enterprise code to No. 2900531222, charter capital and the Company address, in which, the 9<sup>th</sup> amendment dated 26 September 2025 regarding the change in the Company's head office address in accordance with the new administrative boundaries.

**Head office**

- Address : No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam
- Telephone : 0238 3855524
- Fax : 0238 3856007

The principal business activities of the Company include printing packaging; manufacturing and trading cement bags, PP, PE bags and plastic products.

**Board of Directors and Executive Officers**

The members of the Board of Directors, the Board of Supervisors and the Executive Officers of the Company during the year and as of the date of this statement include:

**Board of Directors**

| Full name             | Position | Appointing date/Re-appointing date/Resigning date |
|-----------------------|----------|---------------------------------------------------|
| Mr. Ngo Quang Viet    | Chairman | Appointed on 04 April 2025                        |
| Mr. Nguyen Huu Son    | Chairman | Resigned on 04 April 2025                         |
| Mr. Nguyen Trung Kien | Member   | Re-appointed on 28 April 2022                     |
| Ms. Pham Nguyet Minh  | Member   | Re-appointed on 28 April 2022                     |
| Mr. Le Xuan Tho       | Member   | Re-appointed on 28 April 2022                     |
| Mr. Truong Dac Thanh  | Member   | Appointed on 18 April 2023                        |

**Board of Supervisors ("BOS")**

| Full name                 | Position    | Appointing date/Re-appointing date/Resigning date |
|---------------------------|-------------|---------------------------------------------------|
| Mr. Bui Nam Anh           | Head of BOS | Appointed on 17 October 2025                      |
| Mr. Tran Ngoc Sam         | Head of BOS | Resigned on 17 October 2025                       |
| Ms. Dong Thi Ha           | Member      | Appointed on 18 April 2023                        |
| Ms. Nguyen Thi Minh Trang | Member      | Re-appointed on 28 April 2022                     |

**Board of Management and Chief Accountant**

| Full name            | Position         | Appointing date/Re-appointing date |
|----------------------|------------------|------------------------------------|
| Mr. Le Xuan Tho      | Director         | Re-appointed on 4 May 2022         |
| Mr. Truong Dac Thanh | Deputy Director  | Appointed on 3 November 2022       |
| Mr. Phan Van Toan    | Chief Accountant | Re-appointed on 4 May 2022         |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**  
**STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (cont.)**

---

**Legal representative**

The legal representative of the Company during the year and as of the date of this statement is Mr. Le Xuan Tho - Director (re-appointed on 4 May 2022).

**Auditor**

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the audit on the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025 of the Company.

**Responsibilities of the Board of Management**

The Board of Management is responsible for the preparation of the Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare these Financial Statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates reasonably and prudently;
- State clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate; and
- Design and implement effectively the internal control system to minimize the risks of material misstatements due to frauds or errors in the preparation and presentation of the Financial Statements.

The Board of Management hereby ensures that all the proper accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Financial Statements.

**Approval on the Financial Statements**

The Board of Management hereby approves the accompanying Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 December 2025, the financial performance and the cash flows for the fiscal year ended 31 December 2025 of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Le Xuan Tho  
Director

12 February 2026

# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Thuong San St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Branch in Ha Noi : 40 Giang Ho St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam

Branch in Nha Trang : Lot 5TH/36A/01, St. No.13, Le Hong Phong I Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam

Branch in Can Tho : 18-19 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 [info@ac-c.com.vn](mailto:info@ac-c.com.vn)

Tel: +84 (024) 3796 7879 [info@ac-c.com.vn](mailto:info@ac-c.com.vn)

Tel: +84 (0258) 246 5151 [info@ac-c.com.vn](mailto:info@ac-c.com.vn)

Tel: +84 (0292) 376 4885 [info@ac-c.com.vn](mailto:info@ac-c.com.vn)



[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

No. 2.0073/26/TC-AC

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

### THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying Financial Statements of Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), which were prepared on 12 February 2026, from page 6 to page 29, including the Balance Sheet as at 31 December 2025, the Income Statement, the Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Financial Statements.

#### Responsibility of the Board of Management

The Company's Board of Management is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Company's Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements; and responsible for the internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

#### Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on the Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Company's Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



## Opinion of Auditors

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position as at 31 December 2025 of Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements.

## Other matter

The Auditor's Report on the Company's Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2025 has been prepared in both Vietnamese and English. In the event of any discrepancy between the two versions, the Vietnamese version shall prevail.

For and on behalf of  
A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.  
Hanoi Branch



Nguyen Thi Tu – Partner

Audit Practice Registration Certificate:

No. 0059-2023-008-1

Authorized Signatory

Hanoi, 12 February 2026



Tran Kim Anh – Auditor

Audit Practice Registration Certificate:

No. 1907-2023-008-1



**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**BALANCE SHEET**

As at 31 December 2025

Unit: VND

| ASSETS                                                         | Code       | Note       | Ending balance         | Beginning balance      |
|----------------------------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - CURRENT ASSETS</b>                                      | <b>100</b> |            | <b>324,266,218,747</b> | <b>327,223,931,870</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>                            | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>1,041,611,944</b>   | <b>3,819,935,852</b>   |
| 1. Cash                                                        | 111        |            | 1,041,611,944          | 3,819,935,852          |
| 2. Cash equivalents                                            | 112        |            | -                      | -                      |
| <b>II. Short-term financial investments</b>                    | <b>120</b> |            | <b>34,500,000,000</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Trading securities                                          | 121        |            | -                      | -                      |
| 2. Provisions for diminution in value of trading securities    | 122        |            | -                      | -                      |
| 3. Held-to-maturity investments                                | 123        | V.2        | 34,500,000,000         | -                      |
| <b>III. Short-term receivables</b>                             | <b>130</b> |            | <b>175,579,255,031</b> | <b>222,310,041,237</b> |
| 1. Short-term trade receivables                                | 131        | V.3        | 171,441,569,607        | 222,584,929,639        |
| 2. Short-term prepayments to suppliers                         | 132        |            | 994,551,373            | 154,788,098            |
| 3. Short-term inter-company receivables                        | 133        |            | -                      | -                      |
| 4. Receivables based on the progress of construction contracts | 134        |            | -                      | -                      |
| 5. Receivables for short-term loans                            | 135        |            | -                      | -                      |
| 6. Other short-term receivables                                | 136        | V.4        | 4,106,030,542          | 196,890,888            |
| 7. Allowance for short-term doubtful debts                     | 137        | V.5        | (962,896,491)          | (626,567,388)          |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution                      | 139        |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Inventories</b>                                         | <b>140</b> |            | <b>110,331,920,616</b> | <b>85,777,310,826</b>  |
| 1. Inventories                                                 | 141        | V.6        | 110,331,920,616        | 85,777,310,826         |
| 2. Allowance for devaluation of inventories                    | 149        |            | -                      | -                      |
| <b>V. Other current assets</b>                                 | <b>150</b> |            | <b>2,813,431,156</b>   | <b>15,316,643,955</b>  |
| 1. Short-term prepaid expenses                                 | 151        | V.7a       | 934,711,782            | 1,146,486,631          |
| 2. Deductible VAT                                              | 152        |            | 1,639,341,404          | 13,574,876,376         |
| 3. Taxes and other receivables from the State                  | 153        | V.10       | 239,377,970            | 595,280,948            |
| 4. Trading Government bonds                                    | 154        |            | -                      | -                      |
| 5. Other current assets                                        | 155        |            | -                      | -                      |

# VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

## FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Balance Sheet (cont.)

| ASSETS                                                                   | Code       | Note | Ending balance         | Beginning balance      |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>B- NON-CURRENT ASSETS</b>                                             | <b>200</b> |      | <b>59,326,258,643</b>  | <b>72,872,896,562</b>  |
| <b>I. Long-term receivables</b>                                          | <b>210</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Long-term trade receivables                                           | 211        |      | -                      | -                      |
| 2. Long-term prepayments to suppliers                                    | 212        |      | -                      | -                      |
| 3. Working capital in affiliates                                         | 213        |      | -                      | -                      |
| 4. Long-term inter-company receivables                                   | 214        |      | -                      | -                      |
| 5. Receivables for long-term loans                                       | 215        |      | -                      | -                      |
| 6. Other long-term receivables                                           | 216        |      | -                      | -                      |
| 7. Allowance for long-term doubtful debts                                | 219        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Fixed assets</b>                                                  | <b>220</b> |      | <b>55,589,570,694</b>  | <b>69,435,961,344</b>  |
| 1. Tangible fixed assets                                                 | 221        | V.8  | 55,589,570,694         | 69,435,961,344         |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 222        |      | 301,150,544,917        | 299,168,357,161        |
| <i>Accumulated depreciation</i>                                          | 223        |      | (245,560,974,223)      | (229,732,395,817)      |
| 2. Finance lease assets                                                  | 224        |      | -                      | -                      |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 225        |      | -                      | -                      |
| <i>Accumulated depreciation</i>                                          | 226        |      | -                      | -                      |
| 3. Intangible fixed assets                                               | 227        |      | -                      | -                      |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 228        |      | -                      | -                      |
| <i>Accumulated amortization</i>                                          | 229        |      | -                      | -                      |
| <b>III. Investment properties</b>                                        | <b>230</b> |      | -                      | -                      |
| <i>Historical costs</i>                                                  | 231        |      | -                      | -                      |
| <i>Accumulated depreciation</i>                                          | 232        |      | -                      | -                      |
| <b>IV. Long-term assets in progress</b>                                  | <b>240</b> |      | <b>35,955,453</b>      | -                      |
| 1. Long-term work in progress                                            | 241        |      | -                      | -                      |
| 2. Construction-in-progress                                              | 242        |      | 35,955,453             | -                      |
| <b>V. Long-term financial investments</b>                                | <b>250</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Investments in subsidiaries                                           | 251        |      | -                      | -                      |
| 2. Investments in joint ventures and associates                          | 252        |      | -                      | -                      |
| 3. Investments in other entities                                         | 253        |      | -                      | -                      |
| 4. Provisions for diminution in value of long-term financial investments | 254        |      | -                      | -                      |
| 5. Held-to-maturity investments                                          | 255        |      | -                      | -                      |
| <b>VI. Other non-current assets</b>                                      | <b>260</b> |      | <b>3,700,732,496</b>   | <b>3,436,935,218</b>   |
| 1. Long-term prepaid expenses                                            | 261        | V.7b | 3,700,732,496          | 3,436,935,218          |
| 2. Deferred income tax assets                                            | 262        |      | -                      | -                      |
| 3. Long-term components and spare parts                                  | 263        |      | -                      | -                      |
| 4. Other non-current assets                                              | 268        |      | -                      | -                      |
| <b>TOTAL ASSETS</b>                                                      | <b>270</b> |      | <b>383,592,477,390</b> | <b>400,096,828,432</b> |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**Balance Sheet (cont.)**

| RESOURCES                                                   | Code       | Note | Ending balance         | Beginning balance      |
|-------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C - LIABILITIES</b>                                      | <b>300</b> |      | <b>207,673,544,516</b> | <b>233,706,312,190</b> |
| <b>I. Current liabilities</b>                               | <b>310</b> |      | <b>207,673,544,516</b> | <b>233,706,312,190</b> |
| 1. Short-term trade payables                                | 311        | V.9  | 73,398,478,424         | 92,984,563,344         |
| 2. Short-term advances from customers                       | 312        |      | 550,247,973            | 314,204,828            |
| 3. Taxes and other obligations to the State Budget          | 313        | V.10 | 4,698,572,698          | 3,348,509,543          |
| 4. Payables to employees                                    | 314        |      | 31,825,998,822         | 26,701,991,493         |
| 5. Short-term accrued expenses                              | 315        | V.11 | 951,563,005            | 1,126,839,130          |
| 6. Short-term inter-company payables                        | 316        |      | -                      | -                      |
| 7. Payables based on the progress of construction contracts | 317        |      | -                      | -                      |
| 8. Short-term unearned revenue                              | 318        |      | -                      | -                      |
| 9. Other short-term payables                                | 319        | V.12 | 699,945,383            | 1,233,042,107          |
| 10. Short-term borrowings and finance leases                | 320        | V.13 | 92,956,216,463         | 105,168,226,253        |
| 11. Short-term provisions                                   | 321        |      | -                      | -                      |
| 12. Bonus and welfare funds                                 | 322        | V.14 | 2,592,521,748          | 2,828,935,492          |
| 13. Price stabilization fund                                | 323        |      | -                      | -                      |
| 14. Trading Government bonds                                | 324        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Non-current liabilities</b>                          | <b>330</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Long-term trade payables                                 | 331        |      | -                      | -                      |
| 2. Long-term advances from customers                        | 332        |      | -                      | -                      |
| 3. Long-term accrued expenses                               | 333        |      | -                      | -                      |
| 4. Inter-company payables for working capital               | 334        |      | -                      | -                      |
| 5. Long-term inter-company payables                         | 335        |      | -                      | -                      |
| 6. Long-term unearned revenue                               | 336        |      | -                      | -                      |
| 7. Other long-term payables                                 | 337        |      | -                      | -                      |
| 8. Long-term borrowings and finance leases                  | 338        |      | -                      | -                      |
| 9. Convertible bonds                                        | 339        |      | -                      | -                      |
| 10. Preferred shares                                        | 340        |      | -                      | -                      |
| 11. Deferred income tax liabilities                         | 341        |      | -                      | -                      |
| 12. Long-term provisions                                    | 342        |      | -                      | -                      |
| 13. Science and technology development fund                 | 343        |      | -                      | -                      |

# VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

## FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

### Balance Sheet (cont.)

| RESOURCES                                                         | Code       | Note        | Ending balance         | Beginning balance      |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - OWNERS' EQUITY</b>                                         | <b>400</b> |             | <b>175,918,932,874</b> | <b>166,390,516,242</b> |
| <b>I. Owners' equity</b>                                          | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>175,918,932,874</b> | <b>166,390,516,242</b> |
| 1. Owners' contribution capital                                   | 411        |             | 74,999,720,000         | 74,999,720,000         |
| - Ordinary shares carrying voting right                           | 411a       |             | 74,999,720,000         | 74,999,720,000         |
| - Preferred shares                                                | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Share premiums                                                 | 412        |             | 1,449,994,545          | 1,449,994,545          |
| 3. Bond conversion options                                        | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Other sources of capital                                       | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Treasury shares                                                | 415        |             | (120,000)              | (120,000)              |
| 6. Differences on asset revaluation                               | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Foreign exchange differences                                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Investment and development fund                                | 418        |             | 71,405,479,754         | 63,033,147,493         |
| 9. Business arrangement supporting fund                           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Other funds                                                   | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Retained earnings                                             | 421        |             | 28,063,858,575         | 26,907,774,204         |
| - Retained earnings accumulated to the end of the previous period | 421a       |             | -                      | 26,907,774,204         |
| - Retained earnings of the current period                         | 421b       |             | 28,063,858,575         | -                      |
| 12. Construction investment fund                                  | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Other sources and funds</b>                                | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Sources of expenditure                                         | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Fund to form fixed assets                                      | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TOTAL RESOURCES</b>                                            | <b>440</b> |             | <b>383,592,477,390</b> | <b>400,096,828,432</b> |

Prepared by



Tran Thi Que Lam

Chief Accountant



Phan Van Toan

Prepared on 12 February 2026



Le Xuan Tho

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**INCOME STATEMENT**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                                       | Code | Note | Current year    | Previous year   |
|-----------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------|-----------------|
| 1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services              | 01   | VI.1 | 844,435,433,375 | 822,071,219,476 |
| 2. Revenue deductions                                                       | 02   |      | 311,100         | 68,145,330      |
| 3. Net revenue from sales of merchandise and rendering of services          | 10   |      | 844,435,122,275 | 822,003,074,146 |
| 4. Costs of sales                                                           | 11   | VI.2 | 767,722,430,393 | 746,670,098,380 |
| 5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services | 20   |      | 76,712,691,882  | 75,332,975,766  |
| 6. Financial income                                                         | 21   | VI.3 | 2,417,426,196   | 3,050,967,207   |
| 7. Financial expenses                                                       | 22   | VI.4 | 5,397,554,231   | 5,628,559,707   |
| In which: Interest expenses                                                 | 23   |      | 5,154,936,802   | 4,910,029,536   |
| 8. Selling expenses                                                         | 25   | VI.5 | 20,341,846,886  | 19,545,508,952  |
| 9. General and administration expenses                                      | 26   | VI.6 | 18,000,755,242  | 18,054,246,283  |
| 10. Net operating profit/ (loss)                                            | 30   |      | 35,389,961,719  | 35,155,628,031  |
| 11. Other income                                                            | 31   |      | 665,272,350     | 901,259,346     |
| 12. Other expenses                                                          | 32   |      | 775,714,069     | 893,093,218     |
| 13. Other profit/ (loss)                                                    | 40   |      | (110,441,719)   | 8,166,128       |
| 14. Total accounting profit/ (loss) before tax                              | 50   |      | 35,279,520,000  | 35,163,794,159  |
| 15. Current income tax                                                      | 51   | V.10 | 7,215,661,425   | 7,256,019,955   |
| 16. Deferred income tax                                                     | 52   |      | -               | -               |
| 17. Profit/ (loss) after tax                                                | 60   |      | 28,063,858,575  | 27,907,774,204  |
| 18. Basic earnings per share                                                | 70   | VI.9 | 2,923           | 2,916           |
| 19. Diluted earnings per share                                              | 71   | VI.9 | 2,923           | 2,916           |

Prepared by



Tran Thi Que Lam

Chief Accountant



Phan Van Toan

Prepared on 12 February 2026

Director



Le Xuan Tho

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**CASH FLOW STATEMENT**

(Direct method)

For the fiscal year ended 31 December 2025

| ITEMS                                                                             | Code | Note | Unit: VND               |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                                   |      |      | Current year            | Previous year           |
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                    |      |      |                         |                         |
| 1. Cash inflows from sales of merchandise, rendering of services and other income | 01   |      | 946,933,836,319         | 871,994,905,570         |
| 2. Cash outflows for suppliers                                                    | 02   |      | (740,549,642,859)       | (693,155,509,083)       |
| 3. Cash outflows for employees                                                    | 03   |      | (133,465,807,148)       | (112,484,943,439)       |
| 4. Interests paid                                                                 | 04   |      | (5,131,847,943)         | (4,921,692,062)         |
| 5. Corporate income tax paid                                                      | 05   | V.10 | (5,868,804,603)         | (6,247,532,984)         |
| 6. Other cash inflows from operating activities                                   | 06   |      | 15,807,737,977          | 1,357,895,709           |
| 7. Other cash outflows from operating activities                                  | 07   |      | (18,356,042,936)        | (29,392,090,260)        |
| <i>Net cash flows from operating activities</i>                                   | 20   |      | <u>59,369,428,807</u>   | <u>27,151,033,451</u>   |
| <b>II. Cash flows from investing activities</b>                                   |      |      |                         |                         |
| 1. Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets        | 21   |      | (2,018,143,209)         | (10,685,336,967)        |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets           | 22   |      | -                       | 654,600,000             |
| 3. Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities           | 23   |      | (34,500,000,000)        | -                       |
| 4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities        | 24   |      | -                       | -                       |
| 5. Investments in other entities                                                  | 25   |      | -                       | -                       |
| 6. Proceeds from divestment of investments in other entities                      | 26   |      | -                       | -                       |
| 7. Interests earned, dividends and profits received                               | 27   |      | 2,636,494               | -                       |
| <i>Net cash flows from investing activities</i>                                   | 30   |      | <u>(36,515,506,715)</u> | <u>(10,030,736,967)</u> |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**Cash Flow Statement (cont.)**

| ITEMS                                                                            | Code | Note | Current year                | Previous year               |
|----------------------------------------------------------------------------------|------|------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>                                 |      |      |                             |                             |
| 1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners            | 31   |      | -                           | -                           |
| 2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued | 32   |      | -                           | -                           |
| 3. Proceeds from borrowings                                                      | 33   | V.13 | 798,668,134,520             | 759,284,975,209             |
| 4. Repayment for borrowings                                                      | 34   | V.13 | (810,887,134,470)           | (759,574,918,207)           |
| 5. Repayments for finance lease principal                                        | 35   |      | -                           | -                           |
| 6. Dividends and profits paid to the owners                                      | 36   |      | (13,413,316,320)            | (13,499,928,000)            |
| <i>Net cash flows from financing activities</i>                                  | 40   |      | <u>(25,632,316,270)</u>     | <u>(13,789,870,998)</u>     |
| <b>Net cash flows during the year</b>                                            | 50   |      | <b>(2,778,394,178)</b>      | <b>3,330,425,486</b>        |
| <b>Beginning cash and cash equivalents</b>                                       | 60   | V.1  | <b>3,819,935,852</b>        | <b>489,384,850</b>          |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates                                | 61   |      | 70,270                      | 125,516                     |
| <b>Ending cash and cash equivalents</b>                                          | 70   | V.1  | <u><b>1,041,611,944</b></u> | <u><b>3,819,935,852</b></u> |

Prepared by



Tran Thi Que Lam

Chief Accountant



Phan Van Toan

Prepared on 12 February 2026

Director



Le Xuan Tho

## **VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

### **FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

---

## **NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**For the fiscal year ended 31 December 2025**

### **I. GENERAL INFORMATION**

#### **1. Form of ownership**

Vinh Plastic and Bags Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

#### **2. Operating fields**

The Company operates in the field of industrial production.

#### **3. Business activities**

The principal business activities of the Company include printing packaging; manufacturing, trading cement bags, PP, PE bags and plastic products;

#### **4. Normal operating cycle**

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

#### **5. Statement on information comparability in the Financial Statements**

The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

#### **6. Employees**

As of the balance sheet date, there were 781 employees working for the Company (at the beginning of the year: 886 employees).

### **II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**

#### **1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

#### **2. Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

### **III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

#### **1. Applicable Accounting system**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

#### **2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Management ensures the compliance with all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

## **VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

### **FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the Enterprise Accounting System, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting System ("Circular 200") and Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of Circular 200. The provisions of Circular 99 are applicable to the recording, preparation and presentation of Financial Statements for the fiscal year commencing on 1 January 2026.

#### **IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES**

##### **1. Basis of preparation of the Financial Statements**

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

The Financial Statements have been prepared in both Vietnamese and English, in which the Financial Statements in Vietnamese are the official statutory financial statements of the Company. The Financial Statements in English have been translated from the Vietnamese version. In the event of any discrepancy between the two versions, the Vietnamese version shall prevail.

##### **2. Foreign currency transactions**

Transactions in foreign currencies are translated at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are translated at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arising from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to translate foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revalue ending balances of monetary items in foreign currencies as of the balance sheet date is determined as follows:

- For foreign currency deposits at banks: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") where the Company frequently conducts transactions.

##### **3. Cash**

Cash includes cash on hand and demand deposits at banks.

##### **4. Receivables**

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

## VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

### FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

---

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on the debts' overdue period or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the overdue period from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the overdue period from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the overdue period from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the overdue period from or over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded in "General and administration expenses".

#### 5. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials and merchandise: Costs comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise main materials, labor and other directly attributable costs.
- For finished goods: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly attributable general manufacturing expenses allocated on the basis of normal operation.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded in "Costs of sales".

#### 6. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. The Company's prepaid expenses primarily include expenses for tools, fixed asset repairs and prepaid land rental. These prepaid expenses are allocated to the prepayment term or term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

##### *Tools*

Expenses for tools in use are amortized using the straight-line method for the maximum period of 3 years.

## VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

### FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

#### *Insurance premiums*

Insurance premiums are amortized over the insurance term.

#### *Expenses for fixed asset repairs*

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are amortized using the straight-line method over 3 years.

#### *Prepaid land rental*

Prepaid land rental reflects the rental already paid for the land being used by the Company and is amortized using the straight-line method over the lease term.

### 7. **Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| <u>Class of fixed assets</u> | <u>Number of years</u> |
|------------------------------|------------------------|
| Buildings and structures     | 03 – 15                |
| Machinery and equipment      | 03 – 10                |
| Vehicles                     | 03 – 06                |
| Office equipment             | 03 – 05                |
| Other fixed assets           | 02                     |

### 8. **Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

### 9. **Owners' equity**

#### *Owners' contribution capital*

Owners' contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

## VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

### FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

---

#### *Share premiums*

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

#### *Treasury shares*

When the Company reacquires its own equity instrument, purchasing costs including the expenses related to the transaction are recorded as treasury shares and shall be deducted from owner's equity. When treasury shares are re-issued, the difference between their re-issuance price and carrying value is recorded in share premiums.

#### 10. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividend is recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

#### 11. Recognition of revenue and income

##### *Revenue from sales of merchandise, finished goods*

Revenue from sales of merchandise, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred most of risks and benefits incident to the ownership of merchandise or products to customers;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandise, products sold;
- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer has right to return merchandise, products purchased under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer retains no right to return merchandise, products (except for the case that the customer has the right to return the merchandise or products in exchange for other merchandise or services);
- It is probable that the economic benefits associated with sale transactions will flow to the Company;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

#### *Interest*

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

#### 12. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings. Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

#### 13. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

# VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

## FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

### 14. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

### 15. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

### 16. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Financial Statements.

## V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

### 1. Cash and cash equivalents

|                          | Ending balance       | Beginning balance    |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Cash on hand             | 98,475,466           | 204,984,270          |
| Demand deposits at banks | 943,136,478          | 3,614,951,582        |
| <b>Total</b>             | <b>1,041,611,944</b> | <b>3,819,935,852</b> |

### 2. Held-to-maturity investments

This represents the term deposit with a maturity of 12 months, an interest rate of 4.8% per annum, with the carrying value equal to its original cost.

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

**3. Short-term trade receivables**

|                                         | <u>Ending balance</u>  | <u>Beginning balance</u> |
|-----------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vicem Hoang Mai Cement JSC.             | 12,245,605,271         | 26,878,515,012           |
| Vicem But Son Cement JSC.               | 33,765,529,502         | 44,356,017,651           |
| Kaito Vietnam Concrete Co., Ltd.        | 12,793,082,955         | 29,436,270,318           |
| Xuan Thanh Trading Investment Co., Ltd. | 18,401,821,965         | 21,367,010,765           |
| Thanh Thang Group Investment JSC.       | 18,021,631,680         | 21,678,122,880           |
| Other customers                         | 76,213,898,234         | 78,868,993,013           |
| <b>Total</b>                            | <b>171,441,569,607</b> | <b>222,584,929,639</b>   |
| <i>Of which:</i>                        |                        |                          |
| Trade receivable from domestic location | 160,874,759,015        | 199,626,269,204          |
| Trade receivable from foreign location  | 10,566,810,592         | 22,958,660,435           |
| <b>Total</b>                            | <b>171,441,569,607</b> | <b>222,584,929,639</b>   |

**4. Other short-term receivables**

|                              | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Advances                     | 91,339,240            | 124,758,728              |
| Deposits                     | 3,750,000,000         | 50,000,000               |
| Other short-term receivables | 264,691,302           | 22,132,160               |
| <b>Total</b>                 | <b>4,106,030,542</b>  | <b>196,890,888</b>       |

**5. Allowance for short-term doubtful debts**

|                                           | <u>Ending balance</u> |                      | <u>Beginning balance</u> |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|                                           | <u>Value</u>          | <u>Allowance</u>     | <u>Value</u>             | <u>Allowance</u>     |
| Polyester Fabric SDN BHD                  | 232,952,882           | (163,067,017)        | 225,574,001              | (112,787,000)        |
| Thua Thien Hue Agricultural Material JSC. | 1,087,767,911         | (799,829,474)        | 1,087,767,911            | (513,780,388)        |
| <b>Total</b>                              | <b>1,320,720,793</b>  | <b>(962,896,491)</b> | <b>1,313,341,912</b>     | <b>(626,567,388)</b> |

Fluctuations in allowance for short-term doubtful debts are as follows:

|                       | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Beginning balance     | 626,567,388         | 341,330,375          |
| Additional allowance  | 336,329,103         | 587,230,443          |
| Reversal of allowance | -                   | (301,993,430)        |
| <b>Ending balance</b> | <b>962,896,491</b>  | <b>626,567,388</b>   |

**6. Inventories**

|                        | <u>Ending balance</u>  |                  | <u>Beginning balance</u> |                  |
|------------------------|------------------------|------------------|--------------------------|------------------|
|                        | <u>Original cost</u>   | <u>Allowance</u> | <u>Original cost</u>     | <u>Allowance</u> |
| Goods in transit       | 6,208,009,920          | -                | 215,684,025              | -                |
| Materials and supplies | 40,345,453,016         | -                | 36,049,726,087           | -                |
| Tools                  | 4,418,851,171          | -                | 3,801,981,211            | -                |
| Work in progress       | 48,932,406,284         | -                | 39,295,829,561           | -                |
| Finished goods         | 10,427,200,225         | -                | 6,414,089,942            | -                |
| <b>Total</b>           | <b>110,331,920,616</b> | <b>-</b>         | <b>85,777,310,826</b>    | <b>-</b>         |

The entire ending balance of inventories has been pledged as collaterals for the Company's loans at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (See Note V.13a).

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Financial Statements (cont.)****7. Prepaid expenses****7a. Short-term prepaid expenses**

|                      | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Expenses for tools   | 436,370,344           | 676,575,616              |
| Insurance premiums   | 163,228,390           | 217,528,117              |
| Expenses for repairs | 198,219,584           | 236,341,238              |
| Other expenses       | 136,893,464           | 16,041,660               |
| <b>Total</b>         | <b>934,711,782</b>    | <b>1,146,486,631</b>     |

**7b. Long-term prepaid expenses**

|                            | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Expenses for tools         | 1,012,055,950         | 711,031,226              |
| Expenses for repairs       | 452,624,614           | 462,529,432              |
| Land rental <sup>(*)</sup> | 2,153,413,043         | 2,263,374,560            |
| Other expenses             | 82,638,889            | -                        |
| <b>Total</b>               | <b>3,700,732,496</b>  | <b>3,436,935,218</b>     |

<sup>(\*)</sup> This represents the land rental for Factory 2 at Gia Lach Industrial Park, Nghi Xuan Commune (formerly Gia Lach Town, Nghi Xuan District), Ha Tinh Province, from 1 April 2011 to 1 August 2045, which is offset against the expenses for site clearance paid by the Company.

**8. Tangible fixed assets**

|                                           | <u>Buildings and structures</u> | <u>Machinery and equipment</u> | <u>Vehicles</u>      | <u>Office equipment</u> | <u>Other fixed assets</u> | <u>Total</u>           |
|-------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Historical costs</b>                   |                                 |                                |                      |                         |                           |                        |
| Beginning balance                         | 58,579,891,019                  | 230,381,035,869                | 9,127,808,130        | 1,029,332,143           | 50,290,000                | 299,168,357,161        |
| New acquisition                           | -                               | 1,027,002,756                  | 790,000,000          | 165,185,000             | -                         | 1,982,187,756          |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>58,579,891,019</b>           | <b>231,408,038,625</b>         | <b>9,917,808,130</b> | <b>1,194,517,143</b>    | <b>50,290,000</b>         | <b>301,150,544,917</b> |
| <i>In which:</i>                          |                                 |                                |                      |                         |                           |                        |
| Assets fully depreciated but still in use | 30,365,013,431                  | 105,277,302,988                | 8,290,424,909        | 1,029,332,143           | 50,290,000                | 145,012,363,471        |
| Assets waiting for liquidation            | -                               | -                              | -                    | -                       | -                         | -                      |
| <b>Depreciation</b>                       |                                 |                                |                      |                         |                           |                        |
| Beginning balance                         | 48,392,409,985                  | 172,235,624,109                | 8,024,739,580        | 1,029,332,143           | 50,290,000                | 229,732,395,817        |
| Depreciation during the year              | 2,217,789,367                   | 12,928,686,391                 | 663,971,648          | 18,131,000              | -                         | 15,828,578,406         |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>50,610,199,352</b>           | <b>185,164,310,500</b>         | <b>8,688,711,228</b> | <b>1,047,463,143</b>    | <b>50,290,000</b>         | <b>245,560,974,223</b> |
| <b>Net book value</b>                     |                                 |                                |                      |                         |                           |                        |
| Beginning balance                         | 10,187,481,034                  | 58,145,411,760                 | 1,103,068,550        | -                       | -                         | 69,435,961,344         |
| <b>Ending balance</b>                     | <b>7,969,691,667</b>            | <b>46,243,728,125</b>          | <b>1,229,096,902</b> | <b>147,054,000</b>      | <b>-</b>                  | <b>55,589,570,694</b>  |
| <i>In which:</i>                          |                                 |                                |                      |                         |                           |                        |
| Assets temporarily not in use             | -                               | -                              | -                    | -                       | -                         | -                      |
| Assets waiting for liquidation            | -                               | -                              | -                    | -                       | -                         | -                      |

Certain tangible fixed assets with a net book value of VND 40,927,217,083 have been pledged as collaterals for the Company's bank loans.

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Financial Statements (cont.)****9. Short-term trade payables**

|                                      | Ending balance        | Beginning balance     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Payables to related parties</i>   | <i>571,327,911</i>    | <i>1,928,704,068</i>  |
| An Vinh Packaging JSC.               | 571,327,911           | 1,928,704,068         |
| <i>Payables to other suppliers</i>   | <i>72,827,150,513</i> | <i>91,055,859,276</i> |
| Marubeni Vietnam One Member Co., Ltd | 27,348,300,000        | 5,961,600,000         |
| Minh Hoang Co., Ltd.                 | 5,677,674,824         | 13,500,670,306        |
| Da Nang Chemical and Plastic JSC.    | 2,624,400,000         | 11,364,850,000        |
| Dong A Bac Ninh Co., Ltd.            | -                     | 28,847,069,460        |
| Tuan Tai Trading One Member Co., Ltd | 13,008,224,160        | -                     |
| Other suppliers                      | 24,168,551,529        | 31,381,669,510        |
| <b>Total</b>                         | <b>73,398,478,424</b> | <b>92,984,563,344</b> |
| <i>Of which:</i>                     |                       |                       |
| <i>Domestic suppliers</i>            | <i>73,393,677,810</i> | <i>92,984,563,344</i> |
| <i>Foreign suppliers</i>             | <i>4,800,614</i>      | <i>-</i>              |
| <b>Total</b>                         | <b>73,398,478,424</b> | <b>92,984,563,344</b> |

**10. Taxes and other obligations to the State Budget**

|                                | Beginning balance    |                    | Amount incurred during the year |                         | Ending balance       |                    |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | Payable              | Receivable         | Amount payable                  | Amount already paid     | Payable              | Receivable         |
| VAT on local sales             | -                    | -                  | 19,974,400                      | (19,974,400)            | -                    | -                  |
| VAT on imports                 | -                    | -                  | 5,917,867,967                   | (5,917,867,967)         | -                    | -                  |
| Export-import duties           | -                    | -                  | 144,123,886                     | (144,123,886)           | -                    | -                  |
| Corporate income tax           | 3,348,509,543        | -                  | 7,215,661,425                   | (5,868,804,603)         | 4,695,366,365        | -                  |
| Personal income tax            | -                    | 572,542,888        | 639,435,918                     | (126,972,399)           | 3,206,333            | 63,285,702         |
| <i>From capital investment</i> |                      | (2,573,517)        | 127,605,215                     | (126,972,399)           | 3,206,333            | -                  |
| <i>From salaries and wages</i> |                      | 575,116,405        | 511,830,703                     |                         | -                    | 63,285,702         |
| Property tax, land rental.     | -                    | 22,738,060         | 202,068,092                     | (355,422,300)           | -                    | 176,092,268        |
| Other taxes                    | -                    | -                  | 4,000,000                       | (4,000,000)             | -                    | -                  |
| <b>Total</b>                   | <b>3,348,509,543</b> | <b>595,280,948</b> | <b>14,143,131,688</b>           | <b>(12,437,165,555)</b> | <b>4,698,572,698</b> | <b>239,377,970</b> |

During the year, the Company received a value added tax refund, amounting to VND 18,638,833,940.

**Value added tax ("VAT")**

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. VAT rates applied to exports and local sales are 0% and 10%, respectively.

**Corporate income tax ("CIT")**

The Company has to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

Estimated CIT payable during the year is as follows:

|                                                                                 | <b>Current year</b>  | <b>Previous year</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Total accounting profit before tax                                              | 35,279,520,000       | 35,163,794,159       |
| Increases/ (decreases) of accounting profit to determine income subject to tax: | 818,761,526          | 616,236,314          |
| - Increases                                                                     | 818,761,526          | 627,053,554          |
| - Decreases                                                                     | -                    | (10,817,241)         |
| Taxable income                                                                  | 36,098,281,526       | 35,780,030,473       |
| CIT rate                                                                        | 20%                  | 20%                  |
| <b>CIT payable</b>                                                              | <b>7,219,656,305</b> | <b>7,156,006,095</b> |
| <b>Adjustments of CIT of the previous years</b>                                 | <b>(3,994,880)</b>   | <b>100,013,860</b>   |
| <b>Total CIT to be paid</b>                                                     | <b>7,215,661,425</b> | <b>7,256,019,955</b> |

The CIT liability of the Company is determined based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Authorities.

**Land rental**

Land rental is paid according to the notices of the tax department. Including:

- The land rental for Factory 1 in Truong Vinh Ward, Nghe An Province, with an area of 11,794.5 m<sup>2</sup>, is VND 505,170,230 per annum. In 2025, the Company received a reduction in land rental for 2024 pursuant to Decision No. 1230/QĐ - CCT dated 10 June 2025 of the Regional Tax Sub-department X and a reduction in land rental for 2025 pursuant to Decision No. 2021/QĐ-NAN dated 10 November 2025 of the Tax Department of Nghe An Province, with an annual reduction of VND 151,551,069.
- The land rental for Factory 2 in Gia Lach Industrial Park, Nghi Xuan Commune, Ha Tinh Province is VND 109,961,517 per annum, which is offset against the expenses for site clearance paid by the Company.

**Property tax**

Property tax is paid according to the notices of the Tax Office.

**Other taxes**

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

**11. Short-term accrued expenses**

|                                   | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Accrued loan interest expenses    | 98,510,532            | 75,434,643               |
| Other short-term accrued expenses | 853,052,473           | 1,051,404,487            |
| <b>Total</b>                      | <b>951,563,005</b>    | <b>1,126,839,130</b>     |

**12. Other short-term payables**

|                                                        | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Payables to related parties</b>                     | <b>141,578,713</b>    | <b>94,342,709</b>        |
| Allowance for BOD, BOS                                 | 141,578,713           | 94,342,709               |
| <b>Payables to other organizations and individuals</b> | <b>558,366,670</b>    | <b>1,138,699,398</b>     |
| Trade Union's expenditure                              | 542,377,109           | 1,128,216,875            |
| Other short-term payables                              | 15,989,561            | 10,482,523               |
| <b>Total</b>                                           | <b>699,945,383</b>    | <b>1,233,042,107</b>     |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

**13. Short-term borrowings**

|                                                                                                              | <u>Ending balance</u>        | <u>Beginning balance</u>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <i>Short-term loans from banks</i>                                                                           | <i>81,396,216,463</i>        | <i>94,162,588,348</i>         |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") – Nghe An Branch <sup>(i)</sup>     | 49,916,762,306               | 76,415,614,085                |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank") – Vinh City Branch <sup>(ii)</sup> | 6,495,700,000                | 17,746,974,263                |
| Military Commercial Joint Stock Bank ("MBBank") – Nghe An Branch <sup>(iii)</sup>                            | -                            | -                             |
| <i>Short-term loans from individuals <sup>(iv)</sup></i>                                                     | <i>11,560,000,000</i>        | <i>9,962,000,000</i>          |
| <i>Current portions of long-term loans</i>                                                                   | <i>-</i>                     | <i>1,043,637,905</i>          |
| Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") – Nghe An Branch                    | -                            | 886,800,000                   |
| Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank") – Vinh City Branch                 | -                            | 156,837,905                   |
| <b>Total</b>                                                                                                 | <b><u>92,956,216,463</u></b> | <b><u>105,168,226,253</u></b> |

The Company has solvency to repay short-term borrowings.

- (i) This represents a loan from Vietcombank – Nghe An Branch to supplement working capital with the credit limit of no more than VND 140 billion; the interest rate as specified in each bill of debt, the term for each disbursement of no more than 4 months. The loan is secured by assets attached to land, the Company's machinery and equipment and all circulating inventories during the production process.
- (ii) This represents a loan from Vietinbank – Vinh City Branch to supplement working capital for business and production activities with the credit limit of no more than VND 65 billion; the interest rate as specified in each bill of debt, the term for each disbursement of no more than 5 months. The loan is secured by a number of land use rights and assets attached to land, and the Company's machinery and equipment.
- (iii) This represents an unsecured loan from MBBank – Ha Tinh Branch to supplement working capital for business and production activities with the credit limit of VND 50 billion; the interest rate as specified in each bill of debt, the term for each disbursement of no more than 6 months.
- (iv) These represent the unsecured loans from individuals to support production and business activities with an interest rate of 6% per annum, a loan term of less than 12 months.

Details of increases/ (decreases) in short-term loans during the year are as follows:

|                                                                                                              | <u>Short-term loans<br/>from banks</u> | <u>Short-term<br/>loans from<br/>individuals</u> | <u>Current<br/>portions of<br/>long-term loans</u> | <u>Total</u>                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|
| Beginning balance                                                                                            | 94,162,588,348                         | 9,962,000,000                                    | 1,043,637,905                                      | 105,168,226,253              |
| Amount of loans<br>incurred during the<br>year                                                               | 790,628,134,520                        | 8,040,000,000                                    | -                                                  | 798,668,134,520              |
| Amount of loans repaid<br>during the year                                                                    | (803,392,872,965)                      | (6,442,000,000)                                  | (1,043,637,905)                                    | (810,878,510,870)            |
| Foreign exchange<br>differences due to<br>revaluation of ending<br>balance of loans in<br>foreign currencies | (1,633,440)                            | -                                                | -                                                  | (1,633,440)                  |
| <b>Ending balance</b>                                                                                        | <b><u>81,396,216,463</u></b>           | <b><u>11,560,000,000</u></b>                     | <b><u>-</u></b>                                    | <b><u>92,956,216,463</u></b> |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

**14. Bonus and welfare funds**

|                                | Beginning balance    | Increase due to appropriation from profit | Other increase during the year | Disbursement during the year | Ending balance       |
|--------------------------------|----------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Bonus fund                     | 1,117,655,159        | 1,740,786,589                             | 20,780,000                     | (286,700,000)                | 2,592,521,748        |
| Welfare fund                   | 1,711,280,333        | 3,061,835,374                             |                                | (4,773,115,707)              | -                    |
| Executive Officers' bonus fund |                      | 232,891,980                               |                                | (232,891,980)                | -                    |
| <b>Total</b>                   | <b>2,828,935,492</b> | <b>5,035,513,943</b>                      | <b>20,780,000</b>              | <b>(5,292,707,687)</b>       | <b>2,592,521,748</b> |

**15. Owners' equity****15a. Statement of changes in owners' equity**

|                                            | Owners' contribution capital | Share premiums       | Treasury shares  | Investment and development fund | Retained earnings     | Total                  |
|--------------------------------------------|------------------------------|----------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Beginning balance of the previous year     | 74,999,720,000               | 1,449,994,545        | (120,000)        | 54,612,315,540                  | 26,744,439,843        | 157,806,349,928        |
| Profit of the previous year                | -                            | -                    | -                | -                               | 27,907,774,204        | 27,907,774,204         |
| Appropriation to funds                     | -                            | -                    | -                | 8,420,831,953                   | (14,244,511,843)      | (5,823,679,890)        |
| Dividends declared                         | -                            | -                    | -                | -                               | (13,499,928,000)      | (13,499,928,000)       |
| <b>Ending balance of the previous year</b> | <b>74,999,720,000</b>        | <b>1,449,994,545</b> | <b>(120,000)</b> | <b>63,033,147,493</b>           | <b>26,907,774,204</b> | <b>166,390,516,242</b> |
| Beginning balance of the current year      | 74,999,720,000               | 1,449,994,545        | (120,000)        | 63,033,147,493                  | 26,907,774,204        | 166,390,516,242        |
| Profit of the current year                 | -                            | -                    | -                | -                               | 28,063,858,575        | 28,063,858,575         |
| Appropriation to funds                     | -                            | -                    | -                | 8,372,332,261                   | (13,407,846,204)      | (5,035,513,943)        |
| Dividends declared                         | -                            | -                    | -                | -                               | (13,499,928,000)      | (13,499,928,000)       |
| <b>Ending balance of the current year</b>  | <b>74,999,720,000</b>        | <b>1,449,994,545</b> | <b>(120,000)</b> | <b>71,405,479,754</b>           | <b>28,063,858,575</b> | <b>175,918,932,874</b> |

**15b. Details of owners' contribution capital**

|                                  | Ending balance        | Beginning balance     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Economic Cooperation Corporation | 38,219,320,000        | 38,219,320,000        |
| An Phat Bioplastics JSC.         | 26,133,190,000        | 26,133,190,000        |
| Other shareholders               | 10,647,090,000        | 10,647,090,000        |
| <b>Total</b>                     | <b>74,999,600,000</b> | <b>74,999,600,000</b> |

**15c. Shares**

|                                          | Ending balance | Beginning balance |
|------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Number of shares registered to be issued | 7,499,972      | 7,499,972         |
| Number of shares already issued          | 7,499,972      | 7,499,972         |
| - Ordinary shares                        | 7,499,972      | 7,499,972         |
| - Preferred shares                       | -              | -                 |
| Number of shares repurchased             | (12)           | (12)              |
| - Ordinary shares                        | (12)           | (12)              |
| - Preferred shares                       | -              | -                 |
| Number of outstanding shares             | 7,499,960      | 7,499,960         |
| - Ordinary shares                        | 7,499,960      | 7,499,960         |
| - Preferred shares                       | -              | -                 |

Face value per outstanding share: VND 10,000.

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

**15d. Profit distribution**

During the year, the Company conducted profit distribution in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 24 April 2025, as follows:

|                                                                                                                 | VND            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| • Dividends declared to shareholders (18% of charter capital)                                                   | 13,499,928,000 |
| • Appropriation to the investment and development fund (30% of profit after tax)                                | 8,372,332,261  |
| • Appropriation to bonus fund                                                                                   | 1,740,786,589  |
| • Additional appropriation to welfare fund (In 2024, a provisional appropriation of VND 1,000,000,000 was made) | 3,061,835,374  |
| • Appropriation to Executive Officers' bonus fund                                                               | 232,891,980    |

**16. Off-Balance Sheet items****16a. Foreign currencies**

As of the balance sheet date, cash included USD 926.05 (beginning balance: USD 7,298.05).

**16b. Resolved doubtful debts**

|                           | Ending balance     | Beginning balance  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Truong Yen Co., Ltd.      | 258,997,370        | 258,997,370        |
| Binh Dinh Constrexim JSC. | 232,470,000        | 232,470,000        |
| <b>Total</b>              | <b>491,467,370</b> | <b>491,467,370</b> |

**VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT****1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services**

|                                      | Current year           | Previous year          |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Revenue from sales of merchandise    | 7,852,120,494          | 6,541,002,429          |
| Revenue from sales of finished goods | 836,583,312,881        | 815,530,217,047        |
| <b>Total</b>                         | <b>844,435,433,375</b> | <b>822,071,219,476</b> |
| <i>Of which:</i>                     |                        |                        |
| Local revenue                        | 634,489,595,976        | 603,587,847,120        |
| Export revenue                       | 209,945,837,399        | 218,483,372,356        |
| <b>Total</b>                         | <b>844,435,433,375</b> | <b>822,071,219,476</b> |

**2. Costs of sales**

|                              | Current year           | Previous year          |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Costs of merchandise sold    | 7,186,500,717          | 5,939,237,602          |
| Costs of finished goods sold | 760,535,929,676        | 740,730,860,778        |
| <b>Total</b>                 | <b>767,722,430,393</b> | <b>746,670,098,380</b> |
| <i>Of which:</i>             |                        |                        |
| Costs of domestic goods      | 579,862,604,393        | 547,124,173,347        |
| Costs of export goods        | 187,859,826,000        | 199,545,925,033        |
| <b>Total</b>                 | <b>767,722,430,393</b> | <b>746,670,098,380</b> |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

**3. Financial income**

|                                                                              | <u>Current year</u>         | <u>Previous year</u>        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Interest income from demand deposits at banks                                | 2,636,494                   | 3,323,391                   |
| Interest income from term deposits at banks                                  | 40,551,389                  | -                           |
| Exchange gain arising from transactions in foreign currencies                | 2,374,238,313               | 3,046,513,154               |
| Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies | -                           | 1,130,662                   |
| <b>Total</b>                                                                 | <b><u>2,417,426,196</u></b> | <b><u>3,050,967,207</u></b> |

**4. Financial expenses**

|                                                                              | <u>Current year</u>         | <u>Previous year</u>        |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Interest expenses                                                            | 5,154,936,802               | 4,910,029,536               |
| Exchange loss arising from transactions in foreign currencies                | 226,155,228                 | 691,778,153                 |
| Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies | 16,462,201                  | -                           |
| Other expenses                                                               | -                           | 26,752,018                  |
| <b>Total</b>                                                                 | <b><u>5,397,554,231</u></b> | <b><u>5,628,559,707</u></b> |

**5. Selling expenses**

|                                              | <u>Current year</u>          | <u>Previous year</u>         |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Labor costs                                  | 1,629,865,014                | 1,435,204,842                |
| Materials, packaging                         | 3,199,967,043                | 2,958,911,879                |
| Depreciation/ (amortization) of fixed assets | 490,277,208                  | 281,837,184                  |
| Transportation costs                         | 10,722,435,792               | 10,918,269,222               |
| Expenses for external services               | 2,894,379,074                | 2,623,822,930                |
| Other expenses                               | 1,404,922,755                | 1,327,462,895                |
| <b>Total</b>                                 | <b><u>20,341,846,886</u></b> | <b><u>19,545,508,952</u></b> |

**6. General and administration expenses**

|                                              | <u>Current year</u>          | <u>Previous year</u>         |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Labor costs                                  | 10,663,903,054               | 10,203,740,367               |
| Materials, supplies                          | 518,844,387                  | 694,227,653                  |
| Office supplies                              | 174,982,397                  | 216,880,304                  |
| Depreciation/ (amortization) of fixed assets | 28,277,001                   | 14,600,004                   |
| Taxes, fees and legal fees                   | 445,559,430                  | 581,601,332                  |
| Allowance for doubtful debts                 | 336,329,103                  | 285,237,013                  |
| Expenses for external services               | 833,261,964                  | 698,103,199                  |
| Other expenses                               | 4,999,597,906                | 5,359,856,411                |
| <b>Total</b>                                 | <b><u>18,000,755,242</u></b> | <b><u>18,054,246,283</u></b> |

**7. Other income**

|                                               | <u>Current year</u>       | <u>Previous year</u>      |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Gain on liquidation, disposal of fixed assets | -                         | 606,000,000               |
| Proceeds from selling scraps                  | 396,479,200               | 225,232,088               |
| Other income                                  | 268,793,150               | 70,027,258                |
| <b>Total</b>                                  | <b><u>665,272,350</u></b> | <b><u>901,259,346</u></b> |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Financial Statements (cont.)****8. Other expenses**

|                                        | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|----------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Penalty for damaged packaging          | 333,442,234         | 634,847,016          |
| Tax fines and tax collected in arrears | 425,393,032         | 159,817,846          |
| Other expenses                         | 16,878,803          | 98,428,356           |
| <b>Total</b>                           | <b>775,714,069</b>  | <b>893,093,218</b>   |

**9. Earnings per share ("EPS")****9a. Basic/diluted EPS**

|                                                                                 | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Accounting profit after corporate income tax                                    | 28,063,858,575      | 27,907,774,204       |
| Appropriation to bonus and welfare funds and Executive Officers' bonus fund (*) | (6,144,773,003)     | (6,035,513,943)      |
| Profit used to calculate basic/diluted EPS                                      | 21,919,085,573      | 21,872,260,261       |
| Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year          | 7,499,960           | 7,499,960            |
| <b>Basic/diluted EPS</b>                                                        | <b>2,923</b>        | <b>2,916</b>         |

(\*) Bonus and welfare funds and Executive Officers' bonus fund in the current year are provisionally calculated based on the 2024 profit distribution plan in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated 24 April 2025.

**9b. Other information**

The basic/diluted EPS of the previous year was recalculated due to the deduction of the appropriation for bonus and welfare funds and Executive Officers' bonus fund in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders. This recalculation made the basic/diluted EPS of the previous year increase from VND 2,882 to VND 2,916.

**10. Operating costs by factors**

|                                              | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>   |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Materials and supplies                       | 591,393,621,411        | 572,288,448,004        |
| Labor costs                                  | 142,286,029,547        | 135,473,493,156        |
| Depreciation/ (amortization) of fixed assets | 15,828,578,406         | 15,661,976,246         |
| Expenses for external services               | 53,810,086,147         | 52,078,831,576         |
| Other expenses                               | 9,209,903,299          | 9,767,214,655          |
| <b>Total</b>                                 | <b>812,528,218,810</b> | <b>785,269,963,637</b> |

**VII. OTHER DISCLOSURES****1. Transactions and balances with the related parties**

The related parties to the Company include: the key management personnel, the key management personnel's related individuals, and other related parties.

**1a. Transactions and balances with the key management personnel and their related individuals**

The key management personnel include: the members of the Board of Directors ("BOD"), the Board of Supervisors ("BOS"), the Board of Management ("BOM") and the Chief Accountant. The key management personnel's related individuals are their close family members.

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

**Notes to the Financial Statements (cont.)**

During the year, the Company did not enter into any transactions with the key management personnel and their related individuals.

Outstanding balances with the key management personnel are presented in Note V.12.

*Compensation of the key management personnel*

|                                                   | Position                           | Salary               | Bonus              | Allowance          | Total compensation   |
|---------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Current year</b>                               |                                    |                      |                    |                    |                      |
| <i>Board of Directors and Board of Management</i> |                                    |                      |                    |                    |                      |
| Mr. Ngo Quang Viet                                | Chairman (from 4 April 2025)       | -                    |                    | 61,382,880         | 61,382,880           |
| Mr. Nguyen Huu Son                                | Chairman (to 4 April 2025)         | 70,200,000           | 43,905,865         |                    | 114,105,865          |
| Mr. Le Xuan Tho                                   | Member cum Director                | 412,819,200          | 43,905,865         | 61,382,880         | 483,288,745          |
| Mr. Truong Duc Thanh                              | Member cum Deputy Director         | 364,248,382          | 38,179,013         | 61,382,880         | 433,265,355          |
| Mr. Nguyen Trung Kien                             | Member                             | -                    | 26,725,309         | 61,382,880         | 88,108,189           |
| Ms. Pham Nguyet Minh                              | Member                             | -                    | 26,725,309         | 61,382,880         | 88,108,189           |
| Mr. Phan Van Toan                                 | Chief Accountant                   | 325,014,480          | 26,725,309         |                    | 324,085,309          |
| <i>Board of Supervisors</i>                       |                                    |                      |                    |                    |                      |
| Mr. Bui Nam Anh                                   | Head of BOS (from 17 October 2025) | -                    | -                  | 13,542,270         | 13,542,270           |
| Mr. Tran Ngoc Sam                                 | Head of BOS (to 17 October 2025)   | 303,333,962          | 26,725,309         | -                  | 316,232,031          |
| Ms. Dong Thi Ha                                   | BOS Member                         | -                    | -                  | 48,752,172         | 48,752,172           |
| Ms. Nguyen Thi Minh Trang                         | BOS Member                         | -                    | -                  | 48,752,172         | 48,752,172           |
| <b>Total</b>                                      |                                    | <b>1,475,616,024</b> | <b>232,891,980</b> | <b>417,961,014</b> | <b>2,019,623,178</b> |

**Previous year***Board of Directors and Board of Management*

|                       |                            |             |            |            |             |
|-----------------------|----------------------------|-------------|------------|------------|-------------|
| Mr. Nguyen Huu Son    | Chairman                   | 456,580,800 | 36,558,030 | -          | 493,138,830 |
| Mr. Le Xuan Tho       | Member cum Director        | 405,849,600 | 40,039,748 | 60,877,440 | 506,766,788 |
| Mr. Truong Duc Thanh  | Member cum Deputy Director | 356,028,960 | 33,076,313 | 60,877,440 | 449,982,713 |
| Mr. Nguyen Trung Kien | Member                     | -           | 24,372,020 | 60,877,440 | 85,249,460  |
| Ms. Pham Nguyet Minh  | Member                     | -           | 24,372,020 | 60,877,440 | 85,249,460  |
| Mr. Phan Van Toan     | Chief Accountant           | 322,338,239 | 26,112,880 | -          | 348,451,119 |

*Board of Supervisors*

|                           |             |                      |                    |                    |                      |
|---------------------------|-------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| Mr. Tran Ngoc Sam         | Head of BOS | 322,338,240          | 24,372,020         | -                  | 346,710,260          |
| Ms. Dong Thi Ha           | Member      | -                    | -                  | 48,350,736         | 48,350,736           |
| Ms. Nguyen Thi Minh Trang | Member      | -                    | -                  | 48,350,736         | 48,350,736           |
| <b>Total</b>              |             | <b>1,863,135,839</b> | <b>208,903,031</b> | <b>340,211,232</b> | <b>2,412,250,102</b> |

**1b. Transactions and balances with the related parties**

Other related parties of the Company include:

| Name                                | Relationship                            |
|-------------------------------------|-----------------------------------------|
| Economic Cooperation Corporation    | Parent Company                          |
| Song Da Truong Son JSC.             | Subsidiary with the same Parent Company |
| An Phat Bioplastics JSC.            | Major shareholder                       |
| An Tien Industry JSC.               | Subsidiary of major shareholder         |
| An Thanh Bicsol Joint Stock Company | Subsidiary of major shareholder         |
| An Thanh Bicsol Singapore Pte., Ltd | Subsidiary of major shareholder         |
| An Vinh Packaging JSC.              | Subsidiary of major shareholder         |

**VINH PLASTIC AND BAGS JOINT STOCK COMPANY**

Address: No. 18, Phong Dinh Cang Road, Truong Vinh Ward, Nghe An Province, Vietnam

**FINANCIAL STATEMENTS**

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Financial Statements (cont.)

*Transactions with other related parties*

The Company has transactions with other related parties as follows:

|                                                | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| <b><i>Economic Cooperation Corporation</i></b> |                     |                      |
| Liquidation of fixed assets                    | -                   | 600,000,000          |
| <b><i>Song Da Truong Son JSC.</i></b>          |                     |                      |
| Purchase of merchandise                        | -                   | 319,252,725          |
| <b><i>An Vinh Packaging JSC.</i></b>           |                     |                      |
| Purchasing materials                           | 12,417,434,340      | 8,062,706,650        |

*Outstanding balances with other related parties*

Outstanding balances with other related parties are presented in Note V.9.

**2. Segment information**

The Company's segment information is presented according to business segments and geographical segments. The primary reporting format is the geographical segments based on the internal organizational and management structure as well as the system of internal Financial Statements of the Company.

**2a. Information on geographical segments**

The Company's operations are mainly conducted in the domestic (domestic) and foreign (export) locations.

Information on revenue and costs for the domestic and export locations is presented in Notes VI.1 and VI.2. The Company's fixed assets and other non-current assets are only concentrated in the domestic location.

Assets and liabilities of domestic and foreign customers/suppliers are presented in Notes V.3 and V.9. The remaining assets and liabilities are not tracked by segment.

**2b. Information on business segments**

The Company only operates in a single business segment of packaging and materials for packaging production.

**3. Subsequent events**

There have been no material events after the balance sheet date, which require to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Financial Statements.

Prepared on 12 February 2026

Prepared by


**Tran Thi Que Lam**

Chief Accountant


**Phan Van Toan**

Director

**Le Xuan Tho**